

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY CHUYÊN ĐỀ

PHÂN BIỆT CẤU TRÚC "GET" VÀ "BE" TRONG CÂU BỊ ĐỘNG (Get-Passive vs. Be-Passive in English)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ TƯ DUY NGÔN NGỮ

Thông thường, khi học về **Câu bị động (Passive Voice)**, học viên luôn được làm quen với công thức kinh điển sử dụng trợ động từ **BE** (**S + be + PII**). Tuy nhiên, trong tiếng Anh giao tiếp hàng ngày và văn phong không trang trọng (informal English), người bản xứ cực kỳ ưa chuộng việc thay thế **be** bằng động từ **get**.

Mặc dù cả hai cấu trúc đều mang nghĩa là đối tượng "được" hoặc "bị" tác động, giữa chúng lại có sự khác biệt rất tinh tế về mặt ngữ nghĩa, sắc thái và hoàn cảnh sử dụng. Việc nắm vững cấu trúc này giúp học viên nâng cao khả năng nói tự nhiên như người bản xứ và tránh các lỗi sai khi làm bài tập viết lại câu.

II. CÔNG THỨC CHI TIẾT CÁC THỂ VỚI "GET" PASSIVE

Giáo viên cần lưu ý cho học viên: Khi chuyển sang dạng bị động với **GET**, bản thân từ **get** đóng vai trò như một động từ thường. Do đó, khi ở thể phủ định hoặc nghi vấn, chúng ta bắt buộc phải mượn **trợ động từ** (do/does/did/will...) tuân theo đúng thì của câu.

1. Thể Khẳng định

BỊ ĐỘNG VỚI BE: **S + be (chia theo thì) + V_{3/ed} (PII) + (by O)**

BỊ ĐỘNG VỚI GET: **S + get (chia theo thì) + V_{3/ed} (PII) + (by O)**

2. Thể Phủ định

BỊ ĐỘNG VỚI BE: **S + be + not + V_{3/ed} (PII)**

BỊ ĐỘNG VỚI GET: **S + trợ động từ (do/does/did...) + not + get + V_{3/ed} (PII)**

3. Thể Nghi vấn

BỊ ĐỘNG VỚI BE: **Be + S + V_{3/ed} (PII)?**

BỊ ĐỘNG VỚI GET: **Trợ động từ (Do/Does/Did...) + S + get + V_{3/ed} (PII)?**

III. SỰ KHÁC BIỆT BẢN CHẤT: KHI NÀO DÙNG "BE" VÀ KHI NÀO DÙNG "GET"?

Đây là phần trọng tâm của bài giảng, giáo viên cần lấy ví dụ phân tích kỹ lưỡng các sắc thái cốt lõi sau:

1. Sắc thái 1: Nhấn mạnh Trạng thái (Be) vs. Nhấn mạnh Hành động/Sự thay đổi (Get)

- **The door was locked.** → Nhấn mạnh vào **trạng thái** tĩnh (Lúc tôi nhìn thấy thì cửa đã được khóa sẵn rồi).
- **The door got locked.** → Nhấn mạnh vào **hành động**/sự việc diễn ra (Cửa bị ai đó đóng sầm lại hoặc tự động khóa sập vào một thời gian đó).

2. Sắc thái 2: Sự việc bất ngờ, rủi ro xui xẻo hoặc có tính tiêu cực

Cấu trúc **GET** đặc biệt hay dùng để diễn tả những biến cố tiêu cực xảy ra bất ngờ, ngoài ý muốn đối với chủ ngữ (thường dịch là "bị").

Mẫu câu: He got fired yesterday. (Anh ấy đã bị đuổi việc ngày hôm qua).

→ Nghe có vẻ đột ngột, bất ngờ và mang đậm sắc thái không may mắn hơn câu: **He was fired yesterday.**

3. Sắc thái 3: Trách nhiệm hoặc nỗ lực của chủ ngữ

Bị động với **GET** đôi khi ám chỉ chủ ngữ có một phần trách nhiệm tự gây ra kết quả đó hoặc chính họ nỗ lực để điều đó xảy ra.

- **She got accepted into Harvard.** → Nhấn mạnh niềm vui và nỗ lực của cô ấy để được nhận học.
- **He got arrested.** → Hành vi sai trái của anh ta là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc anh ta bị bắt.

4. Văn phong áp dụng (Register)

- **BE-Passive:** Trang trọng (Formal), dùng trong bài viết học thuật, báo chí, văn bản pháp luật, văn viết khoa học.

- **GET-Passive:** Thân mật (Informal), dùng chủ yếu trong văn nói, giao tiếp hàng ngày, nhắn tin, phim ảnh.

IV. CÁC CỤM ĐỘNG TỪ BỊ ĐỘNG CỐ ĐỊNH VỚI "GET"

Trong thực tế, tiếng Anh có những cụm từ bị động đi liền với **GET** tạo thành các thành ngữ biểu thị sự thay đổi trạng thái cá nhân mà học viên bắt buộc phải thuộc lòng:

- **get married** (kết hôn)
- **get divorced** (ly hôn)
- **get dressed** (mặc quần áo)
- **get lost** (bị lạc đường)
- **get hurt / injured** (bị thương)
- **get drunk** (bị say rượu)

V. 10 BÀI TẬP THỰC HÀNH TỰ LUẬN TẠI LỚP

Yêu cầu: Học viên điền dạng đúng của từ trong ngoặc (mượn trợ động từ phù hợp nếu cần thiết) để hoàn thành câu bị động với cấu trúc "GET" theo đúng thì của câu.

1. **Sentence 1 (Quá khứ đơn):** Watch out! The dog is aggressive. My brother (bite) _____ by it last week.
2. **Sentence 2 (Hiện tại đơn):** I don't like crowded places because I always (lose) _____ in the subway.
3. **Sentence 3 (Tương lai đơn):** If you drive too fast, you (catch) _____ by the police traffic camera.
4. **Sentence 4 (Quá khứ đơn - Phủ định):** Luckily, the driver (not hurt) _____ severely in the car accident yesterday.
5. **Sentence 5 (Hiện tại hoàn thành):** They have been dating for 5 years, and they finally (marry) _____ recently.
6. **Sentence 6 (Quá khứ đơn):** James was very careless, so his phone (steal) _____ on the bus this morning.
7. **Sentence 7 (Quá khứ đơn - Câu hỏi):** (your computer / damage) _____ when the lightning struck the house last night?
8. **Sentence 8 (Hiện tại đơn):** Cheap glass bottles easily (break) _____ if you drop them on a hard floor.
9. **Sentence 9 (Quá khứ đơn):** The criminal tried to run away but he (catch) _____ by the security guard in the end.
10. **Sentence 10 (Hiện tại tiếp diễn):** Look at the workers! The old building (destroy) _____ right now to clear the space.

VI. ĐÁP ÁN CHI TIẾT VÀ GIẢI THÍCH SẮC THÁI NGŨ PHÁP

Phần đáp án hỗ trợ giáo viên đối chiếu kết quả hoặc phát cho học viên làm tài liệu tự chấm điểm.

1. got bitten

Giải thích: Câu có trạng ngữ thời gian quá khứ "last week", chuyển "get" thành quá khứ đơn "got". Quá khứ phân từ của bite là bitten. Đây là rủi ro tiêu cực (bị chó cắn). Dịch: Em trai tôi đã bị nó cắn vào tuần trước.

2. get lost

Giải thích: Từ chỉ tần suất "always" thể hiện thói quen/sự thật ở hiện tại đơn. Chủ ngữ "I" đi với động từ "get" giữ nguyên mẫu. Dịch: Tôi không thích những nơi đông đúc vì tôi luôn bị lạc ở ga tàu điện ngầm.

3. will get caught

Giải thích: Mệnh đề điều kiện Loại 1 (If + Hiện tại đơn), mệnh đề chính dùng tương lai đơn "will + get + PII (caught)". Dịch: Nếu bạn lái xe quá nhanh, bạn sẽ bị camera giao thông của cảnh sát bắt được.

4. didn't get hurt / did not get hurt

Giải thích: Trạng từ "yesterday" chỉ thời gian quá khứ đơn. Vì đây là câu phủ định, ta phải mượn trợ động từ "didn't" và trả "get" về nguyên thể. Dịch: May mắn thay, người tài xế không bị thương nặng trong vụ tai nạn ô tô ngày hôm qua.

5. have gotten married / have got married

Giải thích: Từ nhận biết "recently" chỉ thời hiện tại hoàn thành. Công thức: have/has + PII. Chủ ngữ "they" đi với "have gotten/got married". Dịch: Họ đã hẹn hò được 5 năm, và cuối cùng họ đã kết hôn gần đây.

6. got stolen

Giải thích: Thời gian xác định "this morning" (sáng nay) nói về một việc đã kết thúc, dùng quá khứ đơn "got". PII của steal là stolen. Sắc thái rủi ro, mất mát tài sản. Dịch: James đã rất bất cẩn, vì vậy điện thoại của anh ấy đã bị trộm trên xe buýt sáng nay.

7. Was your computer damaged / Did your computer get damaged

Giải thích: Mốc thời gian quá khứ "last night". Đối với bị động với "get", câu hỏi mượn trợ động từ: "Did + S + get + PII?". (Hoặc dùng bị động với BE truyền thống "Was + S + PII?" để hỏi về trạng thái). Dịch: Máy tính của bạn có bị hỏng khi sét đánh trúng ngôi nhà tối qua không?

8. get broken

Giải thích: Diễn tả một chân lý, sự thật hiển nhiên ở hiện tại đơn. Chủ ngữ số nhiều "Cheap glass bottles" nên động từ "get" giữ nguyên mẫu. Dịch: Những chai thủy tinh giá rẻ rất dễ bị vỡ nếu bạn làm rơi chúng xuống sàn cứng.

9. got caught

Giải thích: Sự việc đã diễn ra và kết thúc trong chuỗi hành động quá khứ (tried). Chia động từ "got caught". Dịch: Tên tội phạm đã cố gắng chạy trốn nhưng cuối cùng hắn đã bị bắt giữ bởi nhân viên bảo vệ.

10. is getting destroyed

Giải thích: Từ nhận biết dấu hiệu "right now" chỉ hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. Chia hiện tại tiếp diễn: am/is/are + getting + PII. Chủ ngữ "The old building" số ít đi với "is getting destroyed".

Dịch: Hãy nhìn những người công nhân kia! Ngôi nhà cũ đang bị phá dỡ ngay lúc này để giải phóng mặt bằng.